

UNIT 7. TELEVISION

A. VOCABULARY

- cartoon	/kɑː'tʊn/ (n):	phim hoạt hình
- game show	/'geɪm ʃoʊ/ (n):	chương trình trò chơi, buổi truyền hình giải trí
- film	/fɪlm/ (n):	phim truyện
- comedy	/'kɑː.mə.di/ (n):	hài kịch, phim hài
- newsreader	/'njuːz.rɪː.dər/ (n):	người đọc bản tin trên đài, truyền hình
- weatherman	/'weð.ər.mæn/ (n):	người thông báo tin thời tiết trên đài, ti vi
- adventure	/əd'ven.tʃər/ (n)	cuộc phiêu lưu
- announce	/ə'naʊns/ (v):	thông báo
- audience	/'ɔː.di.əns/ (n):	khán giả
- character	/'kær.ək.tər/ (n):	nhân vật
- clumsy	/'klʌm.zi/ (adj):	vụng về
- cool	/kʊl/ (adj):	dễ thương
- cute	/kjʊt/ (adj):	xinh xắn
- documentary	/'dɒk.jə'men.tə.ri/ (n):	phim tài liệu
- educate	/'edʒ.ə.keɪt/ (v):	giáo dục
- educational	/'edʒ.ə'keɪ.ʃən.əl/ (adj):	mang tính giáo dục
- entertain	/'en.tər'tem/ (v):	giải trí
- event	/'ɪ.vent/ (n):	sự kiện
- fact	/fækt/ (n):	thực tế, sự thật hiển nhiên
- fair	/feər/ (n):	hội chợ, chợ phiên
- funny	/'fʌn.i/ (adj):	hài hước
- human	/'hju.mən/ (adj):	thuộc về con người
- local	/'ləʊ.kəl/ (adj):	mang tính địa phương
- main	/meɪn/ (adj):	chính yếu, chủ đạo
- manner	/'mæn.ər/ (n):	tác phong, phong cách
- MC viết tắt của từ Master of Ceremony	/'mæs.tər.əv.'ser.ə.moʊ.ni/ (n):	người dẫn chương trình
- musical	/'mjuː.zɪ.kəl/ (n):	buổi biểu diễn văn nghệ, vở nhạc kịch
- national	/'næʃ.ənəl/ (adj):	thuộc về quốc gia
- pig racing	/'pɪɡ'reɪ.sɪŋ/ (n):	đua lợn
- programme	/'prɒɡ.ræm/ (n):	chương trình
- reason	/'riːzən/ (n):	nguyên nhân
- remote control	/'riːmɒt.kən'trəʊl/ (n):	điều khiển (ti vi) từ xa
- reporter	/'rɪ.pər.tər/ (n):	phóng viên
- schedule	/'skedʒ.uːl/ (n):	chương trình, lịch trình
- series	/'sɪər.iːz/ (n):	phim dài kỳ trên truyền hình
- stupid	/'stʊ.pɪd/ (adj):	đần độn, ngớ ngẩn
- universe	/'juː.nə.vɜːs/ (n):	vũ trụ
- viewer	/'vjuː.ər/ (n):	người xem (ti vi)

B. GRAMMAR

I. H/Wh-questions

Trong Tiếng Anh, khi chúng ta cần hỏi rõ ràng và cần có câu trả lời cụ thể, ta dùng câu hỏi với các từ để hỏi. Loại câu này còn được gọi là câu hỏi trực tiếp (direct questions).

1. Các từ để hỏi trong Tiếng Anh

Who (Ai) (Chức năng chủ ngữ)	Whom (Ai)(Chức năng tân ngữ)	What (cái gì)	Whose (Của ai)
Where (Ở đâu)	Which (Cái nào) (Hỏi về sự lựa chọn)	When (Khi nào)	Why (Tại sao)
How (Thế nào)	How much (Bao nhiêu, giá tiền, số lượng)	How many (Bao nhiêu, số lượng)	How long (Bao lâu)
How far (Bao xa)	How old (Bao nhiêu tuổi)	How often (Thường)	What time (Mấy giờ)

- | | | | |
|--|----------|---------|----------|
| A. which | B. who | C. What | D. why |
| 4.can I buy some milk? At the supermarket. | | | |
| A. which | B. where | C. What | D. how |
| 5.much do you weigh? | | | |
| A. which | B. who | C. What | D. how |
| 6.hat is this? It's my brother's? | | | |
| A. which | B. who | C. What | D. whose |
| 7.can I park my car? Over there. | | | |
| A. where | B. who | C. What | D. how |
| 8.tall are you? | | | |
| A. which | B. who | C. What | D. how |
| 9.do you like your tea? I like it with cream and sugar. | | | |
| A. which | B. who | C. What | D. how |
| 10.picture do you prefer – this one or that one? | | | |
| A. which | B. who | C. What | D. how |
| 11.is that woman? I think she is a teacher. | | | |
| A. which | B. who | C. What | D. how |
| 12.book is this? It's mine | | | |
| A. which | B. who | C. What | D. whose |
| 13.do you usually eat lunch? At noon. | | | |
| A. which | B. who | C. What | D. when |
| 14.does your father work? At City Hall | | | |
| A. which | B. where | C. What | D. how |
| 15.usually gets up the earliest in your family? | | | |
| A. which | B. who | C. What | D. how |
| 16.do you think of this hotel? It's pretty good | | | |
| A. which | B. who | C. What | D. how |
| 17.does your father work at that company? Because It's near our house | | | |
| A. which | B. why | C. What | D. how |
| 18.dances the best in your family? | | | |
| A. which | B. who | C. What | D. how |

Bài 3. Tìm và sửa lỗi sai trong các câu sau

1. What does you like?
2. Whose computer do you often use?
3. Where do that boy come from?
4. When you do go to the office?
5. Does why your brother like this film?
6. Who you usually study with?
7. How does Susan comes home?
8. Does Roger play tennis how often?
9. Does you always run to school why?
10. Where are you park your bike?

Bài 4. Dựa vào câu trả lời, chọn Wh-word thích hợp điền vào chỗ trống

1.do you want to eat? Paste or cheese.
2.does John do to the beach? By car
3.floors does your school have? Four
4.do we get up? Early in the morning
5.did you family go swimming yesterday? At the club
6.do you usually eat for breakfast? Toast and eggs.
7.does Peter come from? London
8.do you usually have lunch with? – My friends
9.do they go to school? – In the morning
10.does mary come to class? – By bus
11.do your sister and you usually get up? – Ten o'clock.
12.ice – cream does John like? – Chocolate
13.cap do you often borrow? – My brother's

14.does she sometimes come to work late? Because she misses the train.
15.do you go shopping? Once a week.
16.is good at English? Tom
17.old is her son? - Seven
18.are your posters? Over my bed.
19.much is this pullover? Twenty pounds.
20.colour is your car? - Red.

Bài 5. Sắp xếp các từ sau để tạo thành một câu hoàn chỉnh

1. they/ what / doing/ are?
.....
2. up/ get/ you/ when/ in / the/ morning/ do?
.....
3. name/ you / do/ spell / how/ your?
.....
4. homework / is/ what/ for?
.....
5. does/ Tim/ like/ handball/ why?
.....
6. do/ what/ the girls/ like sports?
.....
7. for/ lunch/ your/ what/ have/ did/ friend?
.....
8. Kevin/ saty/ in/ long/ how/ did/ Paris?
.....
9. the / what/ weather/ like/ was?
.....
10. math/ who/ easy/ thinks/ is?
.....

Bài 6. Viết câu hỏi cho những câu trả lời dưới đây, bắt đầu bằng từ cho sẵn.

1. They live in Blooklyn.
Where.....?
2. The lesson begins at 8 o'clock.
What time.....?
3. They get home at 6 o'clock every night.
What time.....?
4. She speaks French very well.
What.....?
5. Those book costs one dollar.
How much.....?
6. They travel by car.
How.....?
7. She wants to learn English because she wants a better job.
Why.....?
8. They meet on the corner every morning.
Where.....?
9. She teaches us grammar.
What.....?
10. He gets up at seven every morning.
When.....?
11. Those girls sell newspaper there.
What.....?

II. Liên từ (Conjunctions)

Liên từ/ từ nối là từ dùng để kết hợp các từ, cụm từ, mệnh đề hay câu với nhau. Trong đó:

	Liên từ đẳng lập	Liên từ phụ thuộc
--	------------------	-------------------

Chức năng	Dùng để nối các từ, cụm từ cùng một loại, hoặc các mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ...)	Dùng để nối cụm từ, nhóm từ Hoặc mệnh đề có chức năng khác nhau – mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.
Vị trí	- Luôn luôn đứng giữa 2 từ hoặc 2 mệnh đề mà nó liên kết. - nếu nối các mệnh đề độc lập thì luôn có dấu phẩy đứng trước liên từ.	- Thường đứng đầu mệnh đề phụ. - Mệnh đề phụ thuộc có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính nhưng phải luôn được bắt đầu bằng một liên từ.
Các liên từ	- Chỉ sự thêm vào: and (và) - Chỉ sự tương phản đối lập: but (nhưng) - Chỉ kết quả: so (vì vậy, cho nên) - Chỉ sự lựa chọn: or (hoặc)	- Chỉ nguyên nhân, lí do; because (Bởi vì) - Chỉ hai hành động trái ngược nhau về mặt logic: although (mặc dù)
Ví dụ	- I'll come and see you soon. - His mother won't be there, but his father might. - It is raining, so I can't go camping	- Last night we came late because it rained heavily. - Although the car is old, it is still reliable.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 7. Chọn đáp án thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. I like English.....I like French very much.

A. and B. but C. or D. so

2. My brother likes maths.....he doesn't like history.

A. and B. but C. or D. so

3. The children forgot their homework,the teacher was angry with them.

A. and B. but C. or D. so

4. Can you read.....write English words?

A. and B. but C. or D. so

5. Are the questions right.....wrong?

A. and B. but C. or D. so

6. It's great.....it's fun.

A. and B. but C. or D. so

7. Would you like tea.....hot chocolate for your breakfast?

A. and B. but C. or D. so

8. Our car is old,it drives beautifully.

A. and B. but C. or D. so

9. It was very warm,.....we all went swimming.

A. and B. but C. or D. so

10. Do we have French.....music after the break?

A. and B. but C. or D. so

11. I like sugar in my tea,I don't like milk in it.

A. and B. but C. or D. so

12. We were very tired.....happy after our flight to Sydney.

A. and B. but C. or D. so

13. Jeawon was cold,he put on a coat.

A. and B. but C. or D. so

14. Julia has a guitar,she plays it really well.

A. and B. but C. or D. so

15. Maria tried to read a novel in French,it was too difficult.

A. and B. but C. or D. so

16. He lives in London,he studies at a college.

A. and B. but C. or D. so

17. You can go to the tourist office.....ask them for any information you need.

A. and B. but C. or D. so

18. Does Miss Smith like the red boots.....the black and white sandals?

A. and B. but C. or D. so

19. Lynda likes Tom.....he is in love with Annette.

A. and B. but C. or D. so

20. Geraldine Chaplin is a great actress.....she is less well – known than father Charlie Chaplin.

A. and B. but C. or D. so

Bài 8. Nối mệnh đề ở cột A với mệnh đề ở cột B sao cho câu có ý nghĩa, sau đó viết lại câu.

A	B
1. We wanted to go to the show	Because they are quick and easy .
2. I often make omelettes	Although they are not film very healthy
3. Shall we go to the cinema?	And watch that film you were talking about.
4. Burgers are very tasty	But there weren't any seats left.
5. My neighbors are friendly	Or at the football match?
6. Do you know if he's at home	Because he laughs in his sleep.
7. Pick me up early, please?	But they are noisy.
8. We know he has great dreams.	So we don't get there late.

- 1.....
- 2.....
- 3.....
- 4.....
- 5.....
- 6.....
- 7.....
- 8.....

Bài 9. Khoanh tròn vào liên từ thích hợp trong mỗi câu sau.

1. I'd love to stay (so/and/but) I have to catch my bus.
2. His hot chocolate was too hot (so/and/but) he put some cold milk in it.
3. (Or/Although/Because) we had an umbrella, we got extremely wet.
4. I only passed my exam (because/but/although) you helped me.
5. They were hungry (but/because/so) they made some sandwiches.
6. We can go to the pool (and/but/or) we can go horse-riding, whichever you prefer.
7. She didn't want him to see her (and/so/although) she hid behind a plant.
8. He's in the town centre (so/because/ but) he wants to look for shoes.
9. I'm definitely coming tonight, (or/because/ although) I could be a bit late.
10. We can go to the shop before we go to Clare's house (and/ or/ so) go to Clare's house first to see if she needs anything. What do you think?

Bài 10. Chọn liên từ thích hợp (and/ so/ but/ because) rồi điền vào chỗ trống

1. I like coffee.....I don't like tea.
2. I cannot swim.....I can ski.
3. I want a new TV.....the one I have now is broken.
4. I had to work on Saturday.....I couldn't go to John's party.
5. My name is Jame.....I'm your new teacher.
6. I was cold.....I turned on the heater.
7. We'll have to go shopping.....we have nothing for dinner.
8. The history test was difficult.....the English one was easy.
9. We didn't go to the beach yesterdayit was raining.
10. we have a test on Monday.....I'll have to study this weekend.
11. She can speak French,she can't write it.
12. She's working late next Friday,she can't come to the party.

13. In summer we wear light clothes.....the weather is hot.
14. I have a tooth ache.....I must see a dentist as early as I can.
15. It is rainy.....windy today.
16. He doesn't play the guitar,he plays the drum.
17. I like walking.....I never go to school on foot.....it is 10 miles away from home.
18. My son is calm.....easy – going.....my daughter is very moody.....they never agree together.
19. I am English.....I live in the USA.....I work with a company there.
20. I love painting.....fishing.....they teach me concentration.
21. Jane hates swimming.....she spends her summer holidays on the beach.....she loves sunbathing.
22. It is always rainy in winter.....you should always take an umbrella with you.
23. Fast foods are delicious.....usually unhealthypeople should avoid them.
24. Peter is obese.....the doctor advised him to practise sport regularly.
25. Parentschildren should have good relationships.

Bài 11. Viết lại các câu sau, sử dụng các từ trong ngoặc.

1. I don't eat cheese. I don't eat butter. (or)
2. I like him. He's annoying. (but)
3. We're having salad for lunch. We're not very hungry. (so)
4. She doesn't use much sunscreen. She has very pale skin. (although)
5. This year, he's been to China. He has also been to Brazil. (and)
6. Would you like to go to Paris? Would you rather go to Budapest? (or)
7. He's very tired today. He went to bed very late last night. (because)
8. It looks very near. It's quite a long way away. (although)

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 12. Viết các câu sau dựa vào các từ cho sẵn

1. Which soup/ you/ like? - I/ like/ chicken soup
.....
2. Where/ Ann/ usually/ go/ in the evening? - She/ usually/ go/ to the cinema.
.....
3. Who/ Carol and Bill/ visit/ on Sundays? - They/ visit/ their grandparents.
.....
4. What/ David/ usually drink/ with/ his breakfast? - He/ usually/ drink/ coffee.
.....
5. When/ you / watch TV? - I / watch TV/ in the evening.
.....
6. Why/ Rachel/ stay/ in bed? - She/ stay/ in bed/ because/ she/ be/ sick.
.....
7. How/ you/ go/ to the office? - I/ go/ to the office/ by bicycle.
.....
8. Whose laptop/ your sister / carry? - She / carry/ mine.
.....

Bài 13. Đặt câu hỏi cho các cụm từ được gạch chân dưới đây

1. Minh usually takes exercises after getting up.
.....
2. I brush my teeth twice a day.
.....
3. Nga has an appointment at 10.30 this morning.
.....
4. They live in the city center.
.....
5. I like "Tom and Jerry" because it's very interesting.
.....
6. She is worried about the next examination.
.....
7. Music makes people different from all other animals.
.....
8. They do their homework at night.
.....

9. I like the red blouse, not the blue one.

10. That is an English book.

11. He studies piano at the university.

12. My father is a teacher.

13. My favorite musician is Trinh Cong Son.

14. We take a holiday once a year.

15. It takes four hours to get there.

16. He earns a hundred pounds a week.

17. This book is 30,000 dong.

18. The car is expensive.

Bài 14. Hoàn thành câu sau sử dụng các liên từ (although/ because/ but/ so)

1.Norway is a beautiful country, it is very cold in winter.

2. It is warm and sunny today.....we are going to the beach.

3. The car is very oldit is reliable.

4. today is my daughter's birthday,I need to buy her a present.

5. You should take an umbrellait is going to rain.

6. The camera is very expensive.....it is very good.

7. I love chips.....it is not healthy.

8. His mother is not feeling well,he needs to take care of her.

9. Your marks in English are low.....you don't study hard enough.

10.he is a good ski instructor, I don't like him very much.

11. I'd like to go with you.....I'm too busy right now.

12. There are no buses this hour,we need to catch a taxi.

13.it rains a lot in winter, I like walking the dog in the park.

14. He fails his driving test,he needs to do it again.

15. We invites them to the party.....they don't want to come.

16. I don't like the concert.....the band doesn't play well.

17. We don't go on holiday.....we don't have a lot of money.

18. I want to buy a car.....I need it for my job.

19. I'm learning French.....I want to live in Paris.

20.he's got a car, he never drives to work.

Bài 15. Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. accident/ an/ she's/ in/ because/ hospital/ she/ had.

2. but/ they/ many/ work/ don't/ hours/ they/ have/ money/ much.

3. asked/ Paul/ me/ question/ a/ replied/ I / so.

4. buy/ I/ peppers/ potatoes. / and/ tomatoes,

5. them/ apple/ can/ have/ an/ or/ a/ . / She/ have/ both/ . / She/ mango/ can't/ of

6. can/ piano/ . / Karthik/ play/ but/ he/ play/ the/ can't/ the/ violin

7. hard – working/ is/ but/ her/ is/ lazy/ . / She/ very/ brother

8. clever/ is/ and/ beautiful/ . / She

9. shirt/ can/ the/ blue/ or/ take/ green/ shirt/ . / You/ the

10. am/ sister/ talk/ I/ short/ . / My/ is/ but

Bài 16. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

HOW CAN WE KEEP OUR TEETH HEALTHY

Firstly, we ought to visit our dentist twice a year. He can fill the small holes in our teeth before they destroy the teeth. He can examine our teeth to check that they are growing in the right way. Unfortunately, many people wait until they have toothache before they see a dentist.

Secondly, we should brush our teeth with a toothbrush and fluoride tooth paste at least twice a day – once after breakfast and once before we go to bed. We can also use wooden toothpicks to clean between our teeth after a meal.

Thirdly, we should eat food that is good for our teeth and our body such as milk, cheese, fish, brown bread, potatoes, red rice, raw vegetables, and fresh fruit. Chocolate, sweets, biscuits and cakes are bad, especially when we eat them between meals. They are harmful because they stick to our teeth and cause decay.

1. How often should we visit our dentist a year?

2. What should we brush our teeth with?

3. What else we can use to clean between our teeth after a meal?

4. What kinds of food are good for our teeth?

5. What kinds of food are bad for our teeth?

C.EXERCISES

TEST 1 UNIT 7

I.Put the words into two groups (/ θ/ and / ð/).

<u>both</u>	<u>three</u>	<u>theme</u>	<u>thing</u>	<u>tooth</u>	<u>those</u>
<u>theater</u>	<u>bathroom</u>	<u>than</u>	<u>thunder</u>	<u>there</u>	<u>thrilling</u>
<u>mother</u>	<u>feather</u>	<u>birthday</u>	<u>the</u>	<u>weather</u>	<u>earth</u>

/ θ /	/ ð /

II.Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

- | | | | |
|--------------------|-------------------|------------------|------------------|
| 1. A. <u>bed</u> | B. <u>setting</u> | C. <u>decide</u> | D. <u>get</u> |
| 2. A. <u>easy</u> | B. <u>eat</u> | C. <u>learn</u> | D. <u>tea</u> |
| 3. A. <u>sit</u> | B. <u>in</u> | C. <u>if</u> | D. <u>fine</u> |
| 4. A. <u>child</u> | B. <u>watch</u> | C. <u>chin</u> | D. <u>school</u> |
| 5. A. <u>come</u> | B. <u>no</u> | C. <u>open</u> | D. <u>home</u> |

III.. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the other words in each group.

- | | | | |
|------------------------|------------------|-------------------|---------------------|
| 1. A. <u>tiger</u> | B. <u>wife</u> | C. <u>fire</u> | D. <u>wisdom</u> |
| 2. A. <u>soccer</u> | B. <u>notice</u> | C. <u>photo</u> | D. <u>grocery</u> |
| 3. A. <u>character</u> | B. <u>school</u> | C. <u>teacher</u> | D. <u>chemistry</u> |